

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của Trường Đại học Vinh năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Dự kiến học phí/ 1SV/khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
<i>1</i>	<i>Tiến sĩ</i>			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Nghìn đồng/Tín chỉ	1.200	108.000
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Nghìn đồng/Tín chỉ	1.132,5	101.925
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Nghìn đồng/Tín chỉ	1.255	112.950
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nghìn đồng/Tín chỉ	1.332,5	119.925
	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Nghìn đồng/Tín chỉ	1.120	100.800
<i>2</i>	<i>Thạc sĩ</i>			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Nghìn đồng/Tín chỉ	570	34.770
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Nghìn đồng/Tín chỉ	570	34.770
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Nghìn đồng/Tín chỉ	675	40.500
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y.	Nghìn đồng/Tín chỉ	647,5	38.850
	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	Nghìn đồng/Tín chỉ	557,5	34.007,5
<i>3</i>	<i>Đại học</i>			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Nghìn đồng/Tín chỉ	353,5	44.541
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Nghìn đồng/Tín chỉ	350	44.100
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Nghìn đồng/Tín chỉ	405	51.030
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc	Nghìn đồng/Tín chỉ	392,5	58.875

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Dự kiến học phí/ 1SV/khóa học
	và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
	Khối ngành 6: Các khối ngành sức khỏe	Nghìn đồng/Tín chỉ	440	55.440
	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Nghìn đồng/Tín chỉ	350	44.100
II	Học phí chính quy chương trình chất lượng cao			
	<i>Đại học</i>			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Nghìn đồng/Tín chỉ	353,5	57.903,30
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Nghìn đồng/Tín chỉ	350	57.330
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Nghìn đồng/Tín chỉ	392,5	64.291,5
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Triệu đồng/năm	15,07	45,21
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	15,07	45,21
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	17,99	53,97
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y.	Triệu đồng/năm	17,99	53,97
	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	Triệu đồng/năm	17,99	53,97
IV	Tổng thu năm 2023	Tỷ đồng	556,57	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	78	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	187,03	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	0,51	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	291,03	

Nghệ An, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG ✕

GS.TS Nguyễn Huy Bằng